

Số: 14 /2018/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 06 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 02/7/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 282/TTr-SNN ngày 20/11/2017 và các Báo cáo: số 570/SNN-PTNT ngày 28/12/2017, số 102/BC-SNN ngày 15/3/2018, số 121/SNN-PTNN ngày 27/3/2018, số 168/SNN-PTNN ngày 26/4/2018; các Báo cáo thẩm định: số 54/BCTĐ-STP ngày 27/10/2017, số 66 /BCTĐ-STP ngày 17/11/2017 của Sở Tư pháp; Báo cáo thẩm định số 152/STC-GCS ngày 22/9/2017 của Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

1. Mức giá cụ thể:

TT	Danh mục khách hàng	Đơn vị tính	Mức giá thu gom (bao gồm VAT)	Mức giá vận chuyển bằng xe cơ giới (bao gồm VAT)
I	Hộ dân không sản xuất, kinh doanh			
1	Hộ gia đình	Đồng/hộ/tháng	20.000	10.000
2	Hộ cá nhân, phòng trọ	Đồng/khẩu/tháng	4.500	2.500



TT	Danh mục khách hàng	Đơn vị tính	Mức giá thu gom (bao gồm VAT)	Mức giá vận chuyển bằng xe cơ giới (bao gồm VAT)
II Hộ sản xuất kinh doanh nhỏ (tại nhà)				
1	Ăn uống	Đồng/hộ/tháng	70.000	40.000
2	Vật liệu xây dựng, sửa chữa ô tô, xe máy, thực phẩm, điện máy, may mặc	Đồng/hộ/tháng	70.000	40.000
3	Tạp hóa, rửa ô tô, xe máy và các mặt hàng khác...	Đồng/hộ/tháng	40.000	30.000
III Các đơn vị hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trường học, nhà trẻ, văn phòng, chi nhánh đại diện				
1	Các đơn vị hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, văn phòng, chi nhánh đại diện, trường học, nhà trẻ có khối lượng rác thải nhỏ hơn hoặc bằng 1 m ³ /tháng.	Đồng/tháng	120.000	60.000
2	Các đơn vị hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, văn phòng, chi nhánh đại diện, trường học, nhà trẻ có khối lượng rác thải lớn hơn 1 m ³ /tháng	Đồng/m ³	120.000	60.000
IV Các cửa hàng, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh ăn uống, các dịch vụ khác. Các đơn vị sản xuất kinh doanh (nhà máy, xí nghiệp, công ty, bến phà, bến đò, bến xe, chợ...), các bệnh viện, phòng khám tư				
	Chất thải sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ (trừ rác thải xây dựng, rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại, rác thải y tế)	Đồng/m ³	150.000	70.000

2. Mức giá thu gom trên được tính bao gồm: Công tác thu gom, vận chuyển bằng xe thô sơ, xe kéo, xe đẩy tay từ các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, đơn vị đến bãi rác tạm cấp xã hoặc đến ga rác tập trung ở xã để xe cơ giới vận chuyển đi nơi khác xử lý.



3. Mức giá vận chuyển trên được tính cho dịch vụ vận chuyển bằng xe cơ giới từ ga rác tập trung ở xã đến nơi xử lý ngoài xã (ngoài bãi rác tạm ở xã) trong cự ly 20 km.

4. Các khu vực thị trấn trên địa bàn huyện áp dụng mức giá dịch vụ theo quy định tại Quyết định số 3257/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực đô thị trên địa bàn thành phố.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng mức giá

1. Các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã làm dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại khu vực nông thôn áp dụng mức giá tối đa quy định tại Quyết định này; quyết định mức giá cụ thể làm căn cứ ký kết hợp đồng thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn.

2. Trường hợp phát sinh dịch vụ nào thì áp dụng mức giá đối với dịch vụ đó; trong trường hợp phát sinh cả hai loại dịch vụ thì giá dịch vụ là giá cộng gộp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20/6/2018.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, xã trên địa bàn thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Bộ Tài Chính;
- Bộ NN&PTNT;
- TT Thành ủy, TT HĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH TP Hải Phòng;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Như Điều 4;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Công báo TP, Báo HP, Đài PT&TH HP, Công TTĐT TP;
- CV: MT, XD, TC, KHĐT;
- Lưu: VT ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**

